

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN MARITIME**

**Báo cáo soát xét
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/06/2015



MỤC LỤC

| | TRANG |
|--|---------|
| 1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| 2 BÁO CÁO SOÁT XÉT | 4 |
| 3 BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | 5 - 10 |
| 4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 11 - 16 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc tại ngày 30/06/2015

Hôm nay, ngày 14 tháng 08 năm 2015, tại trụ sở Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), các thành viên Ban giám đốc đã tổ chức cuộc họp để kiểm tra tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015. Ban Giám đốc Công ty xin được trình bày bản báo cáo này kèm theo Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Thành phần Hội đồng quản trị

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Lê Đình Ngọc | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Trung Dũng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/06/2015 |
| Ông Thái Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| Ông Nguyễn Đức Hoàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/01/2014 |

Thành phần Ban kiểm soát

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Hà Thị Bích Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 07/01/2015 |
| Bà Bùi Thị Bích Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/01/2015 |

Thành phần Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------------|
| Ông Mạc Quang Huy | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thanh Huyền | Kế toán trưởng |

2. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

3. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015. Để lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn và áp dụng nhất quán chính sách kế toán;
- Có hiểu biết đầy đủ về hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống kế toán cũng như có hiểu biết ở mức độ hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và kiểm tra Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Địa chỉ: Địa chỉ: Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City ,Số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc tại ngày 30/06/2015

4. Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Mạc Quang Huy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần chứng khoán Maritime

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần chứng khoán Maritime từ trang 5 đến trang 16 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần chứng khoán Maritime. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.



Mai Lan Phương
Tổng Giám đốc
Số đăng ký hành nghề: 0077-2013-038-1



Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên
Số đăng ký hành nghề: 2293-2013-038-1

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

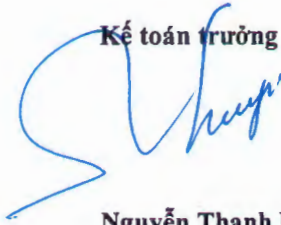
Tại ngày 30/06/2015

Ban Giám đốc Công ty cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010;
- Đối với những vấn đề có thể phát sinh ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Huyền

Trưởng ban/KSNB



Hà Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



Mạc Quang Huy

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|------------|---|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng |
| A | Nguồn vốn | 433.116.902.663 | (4.592.209) | 40.014.422.496 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 300.000.000.000 | - | - |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 6.013.774.841 | | |
| 2 | Quỹ dự phòng tài chính | 5.184.699.255 | - | - |
| 3 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 829.800.870 | | |
| 4 | Lợi nhuận tích lũy và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo qui định pháp luật | 121.088.627.697 | - | - |
| 5 | Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | (4.592.209) | 40.014.422.496 |
| 1A | Tổng | 473.126.732.950 | | |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | | - | - |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 205.565.700 | - |
| 1 | Phải thu của khách hàng | | - | - |
| 2 | Trả trước cho người bán | | 205.565.700 | - |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 4 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 5 | Các khoản phải thu khác | | - | - |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | - |
| IV | Hàng tồn kho | | - | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | | 2.083.481.830 | - |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 477.475.183 | - |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | - | - |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | 1.470.947.557 | - |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | 135.059.090 | - |
| 4.1 | Tạm ứng | | - | - |
| 4.2 | Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác | | 135.059.090 | - |
| 1B | Tổng | | 2.289.047.530 | - |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| II | Tài sản cố định | | 6.145.960.910 | - |
| III | Bất động sản đầu tư | | - | - |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 15.000.000 | - |
| 1C | Tổng | | 6.160.960.910 | - |
| | VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C | 464.676.724.510 | | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro | Qui mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | (1) | (2) | (3)=(1)x(2) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền công cụ thị trường tiền tệ | | | 318.329.625.690 | - |
| 1 | Tiền mặt | 0% | 318.329.625.690 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | - | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ | 0% | - | - |
| II. Trái phiếu chính phủ | | | - | - |
| III. Trái phiếu doanh nghiệp | | | - | - |
| IV. Cổ phiếu | | | 304.450.743.308 | 80.763.116.107 |
| 1 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở GDCK TPHCM, chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở | 10% | 178.626.955.930 | 17.862.695.593 |
| 2 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở GDCK Hà Nội | 15% | 32.012.500 | 4.801.875 |
| 3 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCOM | 20% | 896.000 | 179.200 |
| 4 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch, cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 5 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 125.790.878.878 | 62.895.439.439 |
| V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | - | - |
| 1 | Quỹ đại chúng | 10% | - | - |
| 2 | Quỹ thành viên | 30% | - | - |
| VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | - | - |
| 1 | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ năm trở đi | 40% | - | - |
| 2 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | - | - |
| VII. Chứng khoán khác | | | - | - |
| 1 | Cổ phần, phần góp vốn và các loại chứng khoán khác | 80% | - | - |
| VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | 87.181.198.755 | 22.190.794.214 |
| | Chi tiết tới từng mã CK | Mức tăng thêm | Qui mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | MDB | 50% | 33.681.685.845 | 16.840.842.923 |
| 2 | MBB | 10% | 53.499.512.910 | 5.349.951.291 |
| A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII) | | | | 102.953.910.321 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Địa chỉ: Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Tiếp theo)**B. RỦI RO THANH TOÁN**

| Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro | | | | | | Tổng giá trị rủi ro | |
|---|--|----------------------|-----|----------------------|-----|-----------------------|-----------------------|----------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | | |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | | 39.428.252.576 | |
| 1 | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo | - | - | - | - | - | 13.765.200.000 | 13.765.200.000 |
| 2 | Cho vay chứng khoán | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Vay chứng khoán | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | 25.663.052.576 | 25.663.052.576 |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | | | 38.164.611 | |
| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | | Qui mô rủi ro | | Giá trị rủi ro | | |
| 1 | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | | - | | - | | |
| 2 | 16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | | - | | - | | |
| 3 | 31- 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | | - | | - | | |
| 4 | Từ 60 ngày trở lên | 100% | | 38.164.611 | | 38.164.611 | | |
| III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | | | | 4.725.781.643 | |
| | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | | Qui mô rủi ro | | Giá trị rủi ro | | |
| 1 | Hợp đồng 18/2012/HDUTDT/NV-MSBS-PT | 20% | | 4.371.125.179 | | 874.225.036 | | |
| 2 | Hợp đồng 22/2012/HDUTDT/NV-MSBS-TG | 20% | | 3.346.545.924 | | 669.309.185 | | |
| 3 | Hợp đồng 20/2012/HDUTDT/NV-MSBS-TV | 30% | | 8.956.380.249 | | 2.686.914.075 | | |
| 4 | Hợp đồng 36/2012/HDMBCP/NV-MSBS-BV | 10% | | 3.400.000.000 | | 340.000.000 | | |
| 5 | Hợp đồng 08/2013/HDMBCP/NV-MSBS-TG | 10% | | 1.553.333.480 | | 155.333.348 | | |
| B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN(B= I+II+III) | | | | | | | 44.192.198.831 | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Tiếp theo)**C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (tính trong vòng 12 tháng)**

| | Giá trị |
|--|------------------------|
| I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 183.765.655.126 |
| <i>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</i> | <i>17.342.673.359</i> |
| II. 1. Chí phí khấu hao | 1.749.861.990 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 2.024.286.049 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | - |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi | 13.568.525.320 |
| III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II) | 166.422.981.767 |
| IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%xIII) | 41.605.745.442 |
| V 20% vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 60.000.000.000 |
| C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V}) | 60.000.000.000 |
| D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C) | 207.146.109.151 |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Giá trị | Ghi chú (nếu có) |
|-----|------------------------------------|-----------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 102.953.910.321 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 44.192.198.831 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 60.000.000.000 | |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | 207.146.109.151 | |
| 5 | Vốn khả dụng | 464.676.724.510 | |
| 6 | Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) | 224% | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime được thành lập theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11/06/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22/11/2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31/12/2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27/01/2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08/04/2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02/07/2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26/05/2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội, Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07/08/2015 về việc thay đổi tên Công ty, Quyết định số 668/QĐ-UBCK ngày 07/08/2015 về việc thay đổi tên Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 669/QĐ-UBCK ngày 07/08/2015 về việc thay đổi tên Chi nhánh Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép là 300.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH.**Các văn bản pháp quy áp dụng:**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư 226/2010/TT – BTC và Thông tư 165/2012/TT – BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT – BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo.

III. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 226/2010/TT – BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Vốn khả dụng

Vốn khả dụng của Công ty là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận bao gồm lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế của năm hiện tại chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật, và được điều chỉnh tăng/(giảm) cho các khoản mục dưới đây:

Các khoản điều chỉnh tăng:

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- + Giá trị của các khoản trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có thời hạn ban đầu là 05 năm không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- + Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- + Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Các khoản điều chỉnh giảm:

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- + Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- + Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- + Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chi tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng × Giá tài sản × Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- + Cổ phiếu quỹ;
- + Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - ✓ Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - ✓ Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- + Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.
- + Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 226/2010/TT – BTC.

Giá tài sản**a. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b. Trái phiếu**

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua, mệnh giá, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UPCOM là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- + Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- + Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- + Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- + Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro.

- + Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- + Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán:

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quy định trong Thông tư 226/2010/TT – BTC. Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T + 3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T + 1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T + n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán:

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- ✓ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán:

| STT | Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|-----|--|--|
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | Toàn bộ giá trị khoản cho vay |
| 2. | Cho vay chứng khoán | $\text{Max}\left\{\left(\text{Giá trị thị trường Hợp đồng} - \text{Giá trị TSĐB(nếu có)}\right), 0\right\}$ |
| 3. | Vay chứng khoán | $\text{Max}\left\{\left(\text{Giá trị TSĐB} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng}\right), 0\right\}$ |
| 4. | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | $\text{Max}\left\{\left(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \left(\text{Giá trị thị trường Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số RR thị trường})\right)\right), 0\right\}$ |
| 5. | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | $\text{Max}\left\{\left(\left(\text{Giá trị thị trường Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số RR thị trường})\right) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}\right), 0\right\}$ |
| 6. | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max}\left\{\left(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}\right), 0\right\}$ |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán.

| STT | Thời gian | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro |
|---|---|--|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới) | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận thanh toán | 0 |
| 2. | Sau thời hạn nhận thanh toán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán) | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0 |
| 2. | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- + Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- + Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- + Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- + Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- + Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- + Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- + Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- + Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

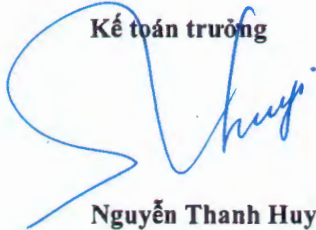
Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

IV. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Huyền

Trưởng ban, KSNB



Hà Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



Mạc Quang Huy